

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

Số: 31 /2013/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Lạt, ngày 18 tháng 6 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung Bảng giá tối thiểu làm cơ sở tính lệ phí trước bạ, thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập cá nhân đối với các cơ sở kinh doanh xe ô tô, xe 2 bánh gắn máy ban hành kèm theo Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 11/01/2013 của UBND tỉnh Lâm Đồng

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số: 5366..... Ngày: 04/7.....

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26 ngày 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 45/2011/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Nghị định số 23/2013/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2011/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư 124/2011/TT-BTC ngày 31 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Quyết định số 41/2002/QĐ-TTg ngày 18 tháng 3 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ về chống thất thu thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp qua giá bán trong hoạt động kinh doanh xe ô tô, xe 2 bánh gắn máy;

Theo đề nghị của Cục Thuế và Sở Tài chính tại Tờ trình số 1584/TTr-CT-STC ngày 21 tháng 6 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Bảng giá tối thiểu làm cơ sở tính lệ phí trước bạ, thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập cá nhân đối với các cơ sở kinh doanh xe ô tô, xe 2 bánh gắn máy ban hành kèm theo Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 11/01/2013 của UBND tỉnh Lâm Đồng; cụ thể như sau:

1. Sửa đổi giá tối thiểu theo Phụ lục số 1 đối với 9 loại xe ô tô và 40 loại xe mô tô trong Bảng giá tối thiểu xe ô tô, xe mô tô ban hành kèm theo Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 11/01/2013 của UBND tỉnh Lâm Đồng.

2. Bổ sung giá tối thiểu theo phụ lục số 2 đối với 152 loại xe ô tô và 59 loại xe mô tô trong Bảng giá tối thiểu xe ô tô, xe mô tô ban hành kèm theo Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 11/01/2013 của UBND tỉnh Lâm Đồng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành. Các nội dung khác vẫn thực hiện theo quy định tại Bảng giá tối thiểu làm cơ sở tính lệ phí trước bạ, thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập cá nhân ban hành kèm theo Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 11/01/2013 của UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Công an tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Bảo Lộc, Đà Lạt và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./. *Thao*

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ ;
- Website Chính phủ;
- Tổng Cục thuế;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VB- Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh uỷ, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh Lâm Đồng;
- Sở Tư pháp;
- Như Điều 3;
- Báo Lâm Đồng và Đài PTTH ;
- Trung tâm công báo tỉnh;
- Lưu VP,TC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Xuân Tiến

BẢNG GIÁ TỐI THIỂU XE Ô TÔ, XE MÔ TÔ (SỬA ĐỔI)

Khu vực số 1

(Ban hành theo quyết định số 34 /2013/QĐ-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2013 của UBND tỉnh)



STT	LOẠI XE	Ban hành theo Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND		GIÁ SỬA ĐỔI (1.000 đồng)
		Giá (1.000 đồng)	Số tt và số trang	
I	XE Ô TÔ			
1	FORD EVERST UW 851-2, 7 Chỗ	790.000	Tr 207	921.000
	FORD EVERST UW 851-2, 7 Chỗ	961.000	Tr 217	
2	FORD EVERST UW 151-7, 7 Chỗ	698.000	Tr 207	833.000
	FORD EVERST UW 151-7, 7 Chỗ	840.000	Tr 217	
3	FORD EVERST UW 151-2, 7 Chỗ	657.000	Tr 207	774.000
	FORD EVERST UW 151-2, 7 Chỗ	792.000	Tr 217	
4	FORD RANGER UF5FLAB	559.000	Tr 207	554.000
	FORD RANGER UF5FLAB	621.000		
5	Ford Ranger UG6F901 (tải-Pickup cabin kép)	660.000	Tr 221	718.000
	Ford Ranger UG6F901 (tải-Pickup cabin kép)	185.000		
6	FORD RANGER UF5FLAA	503.000	Tr 207	498.000
	FORD RANGER UF5FLAA	594.000	Tr 217	
8	SUZUKI SK410WV (7chỗ), 970cc	260.000	Tr 210	338.000
	SUZUKI SK410WV (7chỗ), 970cc	338.000	Tr 219	
9	SUZUKI SK410WV-BẠC (7 chỗ), 970cc	340.000	Tr 219	340.000
	SUZUKI SK410WV-BẠC (7 chỗ), 970cc	263.000	Tr 210	
II	XE MÔ TÔ			
1	Air Blade	32.000	7 tr 41	38.000
	Air Blade	38.000	414 tr 51	
2	Air Blade FI	34.500	8 tr 41	40.000
	Air Blade FI	40.000	417 tr 52	
3	Air Blade FI JF 27	37.000	11 tr 41	39.000
	Air Blade FI JF 27	39.000	458 tr 53	
4	Future Neo Jc35-64	23.500	336 tr 50	29.000
	Future Neo Jc35-64	29.000	446 tr 52	
5	Future Neo Jc35-64 (Mâm)	24.500	337 tr 50	30.000
	Future Neo Jc35-64 (Mâm)	30.000	447 tr 52	
6	Future Neo Jc35(D) Đĩa	22.700	334 tr 49	28.000
	Honda Future neo Jc35(D) Đĩa	28.000	444 tr 52	

7	Future Neo Rvla	21.500	338 tr 50	27.000
	Honda Future Neo Rvla	27.000	448 tr 52	
8	Future Nrogr	24.000	339 tr 50	29.000
	Honda Future Nrogr	29.000	449 tr 52	
9	Luvias	27.000	616 tr 57	27.000
	Yamaha Luvias	26.000	1150 tr 70	
10	Attila Elizabeth 125 Đùm	36.000	59 tr 43	36.000
	Attilaelizabeth 125 Đùm	30.000	81 tr 43	
11	Boss Sanda	7.200	108 tr 44	6.300
	Sanda Boss	6.300	776 tr 61	
12	Honda Jf29 Sh 125	109.900	460 tr 53	109.900
	Jf29 Sh125	99.990	512 tr 54	
13	Yamaha Crypton	22.500	1123 tr 69	26.500
	Yamaha Crypton	26.500	1124 tr 69	
14	Yamaha Cysgnusz (Trung Quốc)	40.000	1126 tr 69	44.000
	Yamaha Cysgnusz (Trung Quốc)	44.000	1127 tr 69	
15	Cuxi	32.000	145 tr 45	39.000
	Yamaha Cuxi	39.000	1122 tr 69	
16	Gravita 31c1	28.000	353 tr 50	22.500
	Yamaha Gravita 31c1	22.500	1133 tr 69	
17	Gravita 31c2	30.000	354 tr 50	22.400
	Yamaha Gravita 31c2	25.000	1134 tr 69	
18	Gravita 31c3	32.000	355 tr 50	26.400
	Yamaha Gravita 31c3	28.000	1135 tr 70	
19	Future Neo F1 Kvlh (C)(Vành Đúc)	28.000	328 tr 49	34.000
	Honda Future Neo F1 Kvlh (C)(Vành Đúc)	34.000	440 tr 52	
20	Honda Vision	28.500	476 tr 53	30.000
	Honda vision	30.000	405 tr 51	
	Vision	28.000	1011 tr 66	
21	Lead	35.500	571 tr 55	35.000
	Lead Honda	35.000	573 trg 55	
22	Wave Rxx Fi At (Mâm)	28.000	1062 tr 68	33.000
	Wave Rxx Fi At (Mâm)	31.000	1063 tr 68	
23	Future-fi Jc 53	29.000	340 tr 50	29.000
	Honda Future Jc 53 Fi	28.500	434 tr 52	
24	Future-fi Jc 53 ©	30.000	341 tr 50	30.000
	Honda Future Jc 53 Fi(C)	29.500	435tr 52	

25	Future Neo	20.500	324 tr 49	25.000
	Honda Future Neo	25.000	243 tr 52	
26	Future Neo F1 Kvlh (Vành nan hoa)	27.000	329 tr 49	32.000
	Honda Future Neo F1 Kvlh (Vành nan hoa)	32.000	441 tr 52	
27	Future Neo Fi	28.000	330 tr 49	33.000
	Honda Future neo Fi	33.000	442 tr 52	
28	Nozza	34.000	690 tr 58	34.000
	Yahaba Nozza	33.500	1121 tr 69	
	Yamaha Nozza	33.000	1188 tr 71	
29	Nozza - 1dr1	33.000	691 tr 58	35.000
	Yamaha Nozza 1dr1	35.000	1189 tr 71	
30	Taurus - 16s4	16.000	961 tr 65	15.600
	Yamaha Taurus 16s4	15.600	1213 tr 71	
31	Taurus 16s3	18.000	962 tr 65	16.600
	Yamaha Taurus 16s3	16.600	1212 tr 71	
32	Taurus Đùm	14.500	964 tr 65	18.000
	Yamaha Taurus Đùm	18.000	1214 tr 71	
33	Yamaha Sirius 5c64 (Đĩa)	18.000	1196 tr 71	22.000
	Yamaha Sirius 5C64 Đĩa	18.200	1200 tr 71	
34	Yamaha Sirius 5c63	23.000	1194 tr 71	23.000
	Yamaha Sirius - 5c63	19.000	1190 tr 71	
35	Yamaha Sirius - 5c64	24.000	1195 tr 71	21.500
36	Yamaha Sirius - 5c64 (Mâm đúc)	26.000	1197 tr 71	24.000
37	Yamaha Nouvo 1db1	37.000	1168 tr 70	37.500
	Yamaha Nouvo-1db1	37.500	1185 tr 71	
38	Exciter 55P1	40.000	250 tr 47	42.000
	Yamaha Exciter -55p1	39.500	1129 tr 69	
	Yamaha Exciter55p1	42.000	1131 tr 69	
39	Yamaha Taurur - 16s1	20.000	1209 tr 71	16.500
	Yamaha Taurus 16s1	16.500	1210 tr 71	
40	Yamaha Nouvo 115	24.700	1167 tr 70	31.700
	Yamaha nouvo115	27.700	1184 tr 71	

BẢNG GIÁ TỐI THIỂU XE Ô TÔ, XE MÔ TÔ (BỘ SƯNG)

Phụ lục số 2

Ban hành theo Quyết định số 31 /2013/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2013 của UBND tỉnh

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	LOẠI XE	GIÁ TỐI THIỂU
I	XE Ô TÔ	
	XE FORD	
1	FORD ESCAPE XLS 2.3 4X2 (CKD, 2.3L/14 - 4AT -143 -196)	729.000
2	FORD ESCAPE XLT 2.3 4X2 (CKD, 2.3L/14 - 4AT -143 -196)	833.000
3	FORD EVEREST LIMITED 4X2 AT Diesel (CKD, 2.5L/14 - 5AT - 143 - 330)	799.000
4	FORD EVEREST XLT 4X2 MT Diesel (CKD, 2.5L/14 - 5AT - 143 - 330)	799.000
5	FORD EVEREST XLT 4X4 MT Diesel (CKD, 2.5L/14 - 5AT - 143 - 330)	920.000
6	FORD FIESTA 1.4MT (CKD, 1.4L/14 - 5MT - 126)	532.000
7	FORD FIESTA 1.6AT 4 cửa (CKD, 1.6L/14 - 6AT - 151)	553.000
8	FORD FIESTA 1.6AT 5 cửa SPORT (CKD, 1.6L/14 - 6AT - 151)	609.000
9	FORD FOCUS 1.6L 5 cửa TREND 6PS, xăng 1.6L Duratec 16 Van, từ động 6 cấp ly hợp kép	749.000
10	FORD FOCUS 1.6L AMBIENTE MT 4 cửa (CKD, 1.8L/14 - 5MT - 131 -165)	689.000
11	FORD FOCUS 1.6L AT 4 cửa TREND 6PS (CKD, 1.8L/14 - 4AT - 131 -165)	749.000
12	FORD FOCUS 2.0L AT 4 cửa TITANNIUM + 6PS (CKD, 2.0L - 4AT - 146 -185)	849.000
13	FORD FOCUS 2.0L AT 5 cửa SPORT + 6PS (CKD, 2.0L/14 - 6AT - 136 -320)	843.000
14	FORD MONDEO 2.3 (CKD, 2.3L/14 - 6AT - 164 - 213)	892.000
15	FORD RANGER 4X2 XLT AT WILDTRAK (CKD, Turbo Diesel 2.2L TDCi - 6AT - 143 -330)	766.000
16	FORD RANGER BASE 4x4 CHASSIS MT (Turbo Diesel 2.2L TDC - số tay 6 cấp)	582.000
17	FORD RANGER BASE 4x4 MT (Turbo Diesel 2.2L TDCi - số tay 6 cấp)	592.000
18	FORD RANGER XLS 4x2 MT (Turbo Diesel 2.2L TDC - số tay 6 cấp)	605.000
19	FORD RANGER XLS 4x2 AT (Turbo Diesel 2.2L TDCi - số tay 6 cấp)	632.000
20	FORD RANGER XLT 4x4 MT (Turbo Diesel 2.2L TDCi - số tay 6 cấp)	744.000
21	FORD TRANSIT 16S Diesel (CKD, 2.4L/14 - 5MT - -101- 285)	825.000
22	FORD TRANSIT JX6582T-M3 (16CN, diesel, tiêu chuẩn EURO2. MCA.MID(lazăng thép))	826.000
23	FORD TRANSIT JX6582T-M3 (16CN, diesel, tiêu chuẩn EURO2. MCA, High (lazăng hợp kim nhôm))	987.000
24	FORD EVEREST UV9R 7 CHỖ 2.5L	550.000
25	FORD EVEREST UV9R 7 CHỖ 2.6L	450.000
	HONDA	
26	HONDA ACCORD 2.4L AT (NK)	1.435.000
27	HONDA ACCORD 3.5 (CBU - 3.5L/V6 - 5AT- 270- 339	1.780.000
28	HONDA CIVIC 1.8L 5AT (CKD -1.8L - 5AT- 138 - 174)	754.000
29	HONDA CIVIC 1.8L 5MT (CKD -1.8L - 5MT- 138 - 174)	689.000
30	HONDA CIVIC 2.0L 5AT (CKD -2.0L - 5AT- 153 - 188)	850.000
31	HONDA CIVIC 2.4L AT (CKD -2.4L/14L - 5AT- 161 - 220)	1.133.000
	HUYNDAI	

STT	LOẠI XE	GIA TỐI THIỂU
32	HUYNDAI ACCENT-1.4 MT (CBU 1.4L/l4 - 5MT - 97 - 125)	555.000
33	HUYNDAI ELANTRA 1.6 AT (CBU 1.4L/l4 - 4AT - 121 - 153)	626.000
34	HUYNDAI GENESIS COUPE 2.0 AT (CBU 2.04L/l4 - 6AT - 210 - 302)	1.135.000
35	HUYNDAI GETZ 1.4L AT (CBU 1.4L/l4 - 4AT - 95 - 126)	462.000
36	HUYNDAI I10 1.2 AT (CBU 1.2L/l4 - 4AT - 87 - 112)	451.500
37	HUYNDAI I20 1.4 AT (CBU 1.4L/l4 - 4AT - 98 - 136)	546.000
38	HUYNDAI I30 CW 1.6 AT (CBU 1.4L/l4 - 4AT - 119 - 154)	695.000
39	HUYNDAI Santa Fe 2.0 AT SLX 2WD (CBU 2.0/l4 - 6AT - 146 - 335)	1.172.000
40	HUYNDAI Sonata 2.0 AT (CBU 2.0/l4 - 6AT - 165 - 202)	993.000
41	HUYNDAI Starex 2.4 MT (CBU 1.4/l4 - 5MT - 74 - 226)	825.000
42	HUYNDAI Tucson 2.0 AT 4WD (CBU 2.0/l4 - 6AT - 139 - 184)	927.000
43	HUYNDAI Santafe 2.0 (xe chở tiền)	995.000
44	HUYNDAI Santafe 2.4 số sàn (xe chở tiền)	870.000
45	HUYNDAI Santafe 2.4 số tự động (xe chở tiền)	940.000
	ISUZU	
46	ISUZU D-Max LS 4x2 AT (CBU, 2.999cc/l4 - 4AT - 136 - 294)	665.000
47	ISUZU D-Max MT 4x2 AT (CKD, 2.999cc/l4 - 5MT - 136 - 280)	606.000
48	ISUZU D-Max LS 4x4 AT (CBU, 2.999cc/l4 - 4AT - 136 - 296)	747.000
49	ISUZU D-Max LS 4x4 MT (CBU, 2.999cc/l4 - 5MT - 136 - 280)	689.000
50	ISUZU D-Max S 4x4 MT (CBU, 2.999cc/l4 - 5MT - 136 - 280)	622.000
51	ISUZU D-Max SC 4x4 MT (CBU, 2.999cc/l4 - 5MT - 136 - 280)	729.000
52	ISUZU D-Max X Limited 4x2 MT (CKD, 4J1-TC, số sàn 5 tiến 1 lùi, 136/3400, 280/3400)	606.000
53	ISUZU Forward F- Series FRR90N (CKD)	979.000
54	ISUZU Forward F- Series FRV34L (short) (CKD)	1.353.000
55	ISUZU Forward F- Series FRV34Q (long) (CKD)	1.407.000
56	ISUZU Forward F- Series FRV34S (superlong) (CKD)	1.441.000
57	ISUZU Forward F- Series FVM34T (CKD)	1.806.000
58	ISUZU Forward F- Series FVM34W (superlong) (CKD)	1.874.000
59	ISUZU Forward F- Series NLR55E (CKD)	557.000
60	ISUZU Forward F- Series NMR85E (short)(CKD)	642.000
61	ISUZU Forward F- Series NMR85H (long)(CKD)	651.000
62	ISUZU Forward F- Series NPR85K (CKD)	680.000
63	ISUZU Forward F- Series NQR75E (CKD)	779.000
	KIA	
64	Kia Carens 1.6L EX MLT (CBU, 1.591cc/l4, 5MT, 142, 156)	448.000
65	Kia Carens 2.0L EX MT (CKD, 1.591cc/l4, 5MT, 142, 156)	525.000
66	Kia Carens 2.0L SX AT (CKD, 1.988cc/l4, 4AT, 145, 188)	604.000
67	Kia Carens 2.0L SX MT (CKD, 1.988cc/l4, 5MT, 145, 188)	584.000
68	Kia Carnival AT 2.7L (CBU, 2.656cc/V6, 4AT, 189, 249)	855.000
69	Kia Carnival MT 2.7L (CBU, 2.656cc/V6, 5MT, 189, 249)	785.000
70	Kia Carnival MT 2.9L diesel (CBU, 2.902cc/l4, 5MT, 160, 343)	785.000
71	Kia Cerato Hatchback 1.6L (CBU, 1.592cc/l4, 4AT, 124, 156)	619.000

STT	LOẠI XE	GIA TỐI THIỂU
72	Kia Cerato Koup 2.0L (CBU, 1.988cc/l4, 4AT, 156, 194)	684.000
73	Kia Forte 1.6L EX MT (CKD, 1.592cc/l4, 5MT, 124, 156)	514.000
74	Kia Forte 1.6L EX MTL (CKD, 1.592cc/l4, 5MT, 124, 156)	479.000
75	Kia Forte 1.6L SX AT (CKD, 1.998cc/l4, 4AT, 124, 156)	561.000
76	Kia Forte 1.6L SX MT (CKD, 1.998cc/l4, 5MT, 124, 156)	560.000
77	Kia Magentis AT 2.0 (CBU, 1.988cc/l4, 5AT, 164, 197)	735.000
78	Kia Morning 1.1L LX MT (CKD, 1.086cc/l4, 5MT, 65, 96)	294.000
79	Kia Morning 1.1L SX AT (CKD, 1.086cc/l4, 4AT, 65, 96)	352.000
80	Kia Morning 1.1L SX MT (CKD, 1.086cc/l4, 5MT, 65, 96)	314.000
81	Kia Morning EX 1.1L	299.000
82	Kia Optima 2.0 G AT (CBU, 1.998cc/l4, 6AT, 274, 365)	950.000
83	Kia Rio 1.4 G AT (CBU, 1.4L, AT)	574.000
84	Kia Sorento 4WD 2.4L ESP (CBU, 2.349cc/l4, 6AT, 174, 226)	965.000
85	Kia Sorento AT 2WD 2.4L (CBU, 2.349cc/l4, 6AT, 174, 226)	915.000
86	Kia Sorento AT 2WD 2.4L ESP (CBU, 2.349cc/l4, 6AT, 174, 226)	930.000
87	Kia Sorento AT 4WD 2.4L (CBU, 2.349cc/l4, 6AT, 174, 226)	950.000
88	Kia Sorento DMT 2WD 2.2L Diesel (CBU, 2.349cc/l4, 6MT, 197, 422)	905.000
89	Kia Sorento MT 2WD 2.4L (CBU, 2.349cc/l4, 6MT, 174, 226)	885.000
90	Kia Sorento MT 4WD 2.4L (CBU, 2.349cc/l4, 6MT, 174, 226)	922.000
91	Kia Sportage 4WD AT 2.0L (CBU, 1.998cc/l4, 6AT, 166, 197)	855.000
92	Kia Sportage 4WD MT 2.0L (CBU, 1.998cc/l4, 5MT, 160, 197)	830.000
MAZDA		
93	Mazda CX-5 1 cầu (CBU, 1.998cc, 4AT)	1.185.000
94	Mazda CX-5 2 cầu (CBU, 1.998cc, 4AT)	1.265.000
95	Mazda Mazda2 MZR 1.5 4AT (CKD, 4 xi lanh thẳng hàng-DOHC 16-value, 4AT, 103/6000, 135/4000)	588.000
96	Mazda Mazda2 MZR 1.5 5MT (CKD, 4 xi lanh thẳng hàng-DOHC 16-value, 5MT, 76/6000, 135/4000)	559.000
97	Mazda Mazda3 (CBU, 1598cc, 4AT)	900.000
98	Mazda Mazda3 hatchback (CBU, 1998cc, 5MT)	970.000
99	Mazda Mazda3 sedan (CKD, 1598cc, 5MT)	719.000
100	Mazda Mazda3 sedan (CKD, 1598cc, 4AT)	739.000
101	Mazda Mazda3 sedan (CBU, 1598cc, 5MT)	765.000
102	Mazda Mazda3 sedan (CBU, 1598cc, 4AT)	817.000
103	Mazda MX-5 (CBU, 1998cc, 4AT)	1.695.000
MERCEDES-BENZ		
104	Mercedes- benz C-Class 200 CGI Blue EFFICIENCY (CKD, 1.8L/l4, 5AT, 184, 270)	1.353.000
105	Mercedes- benz C-Class 250 CGI Blue EFFICIENCY (CKD, 1.8L/l4, 5AT, 204, 310)	1.449.000
106	Mercedes- benz C-Class 300 AMG (CKD, 3.0L/V6, 7AT, 231, 300)	1.654.000
107	Mercedes- benz CL-Class 500 (CKD, V8, 7G-TRONIC, 435/5250, 700/3500)	6.558.000
108	Mercedes- benz CLS-Class 300 (CKD, 3.0L/V6, 7AT, 231, 300)	2.989.000
109	Mercedes- benz CLS-Class 350 BE AMG (CKD, V6, 7G-TRONIC PLUS, 306/6500, 370/3500)	4.171.000
110	Mercedes- benz E-Class 200 (CKD, l4, 7G-TRONIC PLUS, 184/5250, 270/4600)	1.933.000
111	Mercedes- benz E-Class 250 CGI Sedan (CKD, 1.8L/l4, 5AT, 204, 310)	2.148.000

STT	LOẠI XE	GIA TỐI THIỂU
112	Mercedes- benz E-Class 300 (CKD, 3.0L/V6, 7AT, 231, 300)	2.559.000
113	Mercedes- benz E-Class 300 BE AMG (CKD, V6, 7G-TRONIC, 231/6000, 300/5000)	2.881.000
114	Mercedes- benz GL-Class 450 4Matic (CBU, 4.7L/V8, 7AT, 340, 460)	4.644.000
115	Mercedes- benz GLK 300 4Matic (CKD, V6, 7G-TRONIC, 231/6000, 300/5000)	1.783.000
116	Mercedes- benz R-Class 300 L (CBU, 3.0L/V6, 7AT, 170, 300)	3.204.000
117	Mercedes- benz S-Class 300 L (CBU, 3.5L/V6, 7AT, 170, 300)	4.386.000
118	Mercedes- benz S-Class 500 L (CBU, 5.5L/V8, 7AT, 285, 530)	5.805.000
119	Mercedes- benz SL-Class 350 L Night Edition (CKD, V6, 7G-TRONIC, 315/6500, 360/4900)	4.709.000
120	Mercedes- benz SLK-Class 350 BE AMG (CKD, V6, 7G-TRONIC, 306/6500, 370/4900)	3.247.000
121	Mercedes- benz Sprinter 311 ESP (CKD, diesel, 4 xilanh, 109/3.800)	881.000
122	Mercedes- benz Sprinter ESP 313 (CKD, 2.2/L4, 5MT, 129, 300)	946.000
123	Mercedes- benz Sprinter Padel Van (CKD, 2.2/L4, 5MT, 109, 270)	688.000
124	Mercedes S500 CGI	5.589.000
125	Mercedes E63 AMG	4.603.000
126	Mercedes ML63 AMG	3.920.000
127	Mercedes SLS AMG	9.673.000
128	Mercedes S63 AMG	7.738.000
129	Mercedes S65 AMG	10.801.000
	MITSUBISHI	
130	Mitsubishi canter 4,7LW (CKD, 3.908cc/l4, 5MT, 110, 281)	532.000
131	Mitsubishi canter 6.5 Wide (CKD, 3.908cc/l4, 5MT, 110, 281)	559.000
132	Mitsubishi canter 7.5 Great (CKD, 3.908cc/l4, 5MT, 136, 381)	583.000
133	Mitsubishi Grandis (CKD, 2.378cc/l4, 4AT, 178, 235)	939.000
134	Mitsubishi Grandis Limited (CKD, 2.378cc/l4, 4AT, 178, 230)	977.000
135	Mitsubishi Pajero GL (CKD)	1.791.000
136	Mitsubishi Pajero GLS (CKD)	2.070.000
137	Mitsubishi Pajero GLS AT(CKD)	2.218.000
138	Mitsubishi Pajero Sport D.2WD.AT(CKD, diesel 4D56, 4AT-INVECS-II, 136/3500, 32/2000)	798.000
139	Mitsubishi Pajero Sport D.2WD.AT(CKD, diesel 4D56, 5 số sàn, 136/3500, 32/2000)	807.000
140	Mitsubishi Pajero Sport G.2WD.AT(CBU, V6 3.0 MIVEC(6B31), 5AT-INVECS-II, 220/6250, 28,7/4000)	920.000
141	Mitsubishi Triton GL(CKD, 2.351cc/l4, 5MT, 136, 270)	482.000
142	Mitsubishi Triton GLS AT (CKD, 2.477cc/l4, 4AT, 136, 314)	616.000
143	Mitsubishi Triton GLS MT (CKD, 2.477cc/l4, 5MT, 136, 314)	691.000
144	Mitsubishi Triton GLX (CKD, 2.477cc/l4, 5MT, 136, 314)	515.000
145	Mitsubishi Zinger GLS (CKD, 2.351cc/l4, 5MT, 139, 207)	647.000
146	Mitsubishi Zinger GLS AT (CKD, 2.351cc/l4, 4AT, 139, 207)	679.000
	NISSAN	
147	Nissan 370Z 3.7L Coupe 7AT (CBU, 3696cc, Số tự động)	3.102.000
148	Nissan Grand Livina 1.8AT (CKD, 1798cc, Số tự động)	705.000
149	Nissan Grand Livina 1.8MT (CKD, 1798cc, Số tự động)	654.000
150	Nissan Murano 3.5L XCVT (CBU, 3498cc, Số tự động)	2.789.000
151	Nissan Navara 2.5MT 4WD (CBU, 2488cc, Số tự động)	687.000

STT	LOẠI XE	GIÁ TỐI THIỂU
152	Nissan Teana 3.5L 350XV XCVT (CBU, 3488cc, Số tự động)	2.425.000
II	XE MÔTÔ	
1	Suzuki Viva 115 FI FV 115LB	20.500
2	Yamaha Jupiter FI-1PB3	28.500
3	Honda JF46 AIR BLADE FI	38.500
4	Carnaby 125	106.000
5	Yamaha YBR 250 (NK)	130.000
6	Yamaha FAZER (NK)	100.000
7	Yamaha ZF16 153cm3 (NK)	80.000
8	Yamaha ZFS 153cm4 (NK)	90.000
9	Yamaha YZF-R15 150cm3 153cm3 (NK)	120.000
10	Yamaha FZ8-N (NK)	320.000
11	Yamaha FZ6-N (NK)	276.000
12	Yamaha YP 250 (NK)	254.000
13	Yamaha TMAX (NK)	321.000
14	Yamaha YZF-V6 (NK)	285.000
15	Yamaha YZF-R6 (NK)	446.000
16	Yamaha ZF1 (NK)	371.000
17	Yamaha V-MAX (NK)	604.000
18	SUZUKI Classic (NK)	246.000
19	SUZUKI GSR600 (NK)	269.000
20	SUZUKI Hayabusa (NK)	323.000
21	SUZUKI dung tích 1300cc (NK)	348.000
22	SUZUKI Intruder (model VZR 1800) (NK)	492.000
23	SUZUKI 1300B-King (NK)	584.000
24	SUZUKI SIXTEEN150 (UX150) (NK)	90.000
25	ADIVA AD200 (NK)	45.000
26	MV-AGUSTA F4-1000R (NK)	493.000
27	SANTO (hiệu HUPPER) (NK)	57.000
28	MONTE (hiệu HUPPER) (NK)	57.000
29	ROMEO (hiệu HUPPER) (NK)	62.000
30	VISITOR phoenix 175 cc (NK)	68.800
31	Sachs Amici 125 (TQ)	35.000
	HÃNG DUCATI	
32	DUCATI STREETFIGHTER (NK)	740.000
33	DUCATI STREETFIGHTER S (NK)	953.000
	HÃNG HARLEY	
34	HARLEY Davidson Forty-Eight XL1200X (NK)	443.000
35	HARLEY Davidson Sporter dung tích 833cc (NK)	319.000
36	HARLEY Davison dung tích 1200cc (NK)	443.000
37	HARLEY Davison VRSCAWA 105 (NK)	629.000

STT	LOẠI XE	GIÁ TỐI THIỂU
38	HARLEY Davison FX Dyna Super Glide (NK)	541.000
39	HARLEY Davison FLSTF FAT BOY (NK)	649.000
40	HARLEY Davison Heritage Softail classic (NK)	649.000
	HÃNG KAWASAKI	
41	Kawasaki KSR KL100-110cc (NK)	66.000
42	Kawasaki BOSS BN175A, dung tích 174 cm3 (NK)	85.000
43	Kawasaki BOSS BN175E, dung tích 174 cm3 (NK)	88.000
44	KAWASAKI NINJA 250R (EX250K) (NK)	161.000
45	Kawasaki VULCAN 900 Custom (NK)	264.500
46	KAWASAKI ZX -10R, dung tích 998 cm3 (NK)	324.800
47	KAWASAKI ZX 1400-A, dung tích 1352 cm3 (NK)	300.300
48	KAWASAKI-Z1000 (NK)	320.000
	CÁC LOẠI XE KHÁC	
49	STALENE (VT1300CRA) (NK)	464.000
50	CBR 150R (NK)	128.000
51	STATELINE ABS VT1300CRA (NK)	393.000
52	SHADOW 750 (NK)	322.000
53	HONDA SHADOW phantom (VT750c2b) (NK)	322.000
54	SHADOW 1008cm3 (NK)	322.000
55	HONDA BREEZE (WH110T-3) (NK)	40.000
56	TODAY (NK)	33.000
57	ITALA VISPO 125 (NK)	29.500
58	ITALA FRECCIA (NK)	30.500
59	ZN 150T-9 (NK)	30.000